



QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Luật số: /2025/QH15

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:

“d) Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Cải tạo không giam giữ;
- d) Trục xuất;
- đ) Tù có thời hạn;
- e) Tù chung thân;
- g) Tù chung thân không xét giảm án;
- h) Tử hình.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Tù chung thân

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình.

Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.”.

4. Bổ sung Điều 39a sau Điều 39 như sau:

“Điều 39a. Tù chung thân không xét giảm án

1. Tù chung thân không xét giảm án là hình phạt tù không thời hạn và không được xem xét giảm hình phạt đã tuyên, trừ trường hợp đại xá, ân giảm hoặc Luật Đặc xá có quy định khác, được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

2. Không áp dụng hình phạt tù chung thân không xét giảm án đối với các trường hợp sau đây:

a) Người dưới 18 tuổi khi phạm tội; phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử;

b) Người phạm tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

3. Người bị kết án chung thân không xét giảm án về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn thì được giảm xuống thành tù chung thân.

4. Trong trường hợp người bị kết án tù chung thân không xét giảm án được ân giảm, thì hình phạt tù chung thân không xét giảm án được chuyển thành tù chung thân.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

b) Người đủ 75 tuổi trở lên;

c) Người mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối;

d) Người nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS, đang có nhiễm trùng cơ hội.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 55 như sau:

“1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân không xét giảm án thì hình phạt chung là tù chung thân không xét giảm án;

đ) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

e) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

g) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

“3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Thời hiệu thi hành bản án

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với người bị kết án được quy định như sau:

a) 05 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ 03 năm trở xuống;

b) 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 03 năm đến 15 năm;

c) 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên 15 năm đến 30 năm;

d) 20 năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân, tù chung thân

không xét giảm án hoặc tử hình.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

4. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

5. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 62 như sau:

“6. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 63 như sau:

“6. Đối với người bị kết án phạt tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình được ân giảm xuống tù chung thân; người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này được chuyển thành tù chung thân thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 71 như sau:

“2. Người bị kết án được Tòa án quyết định việc xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) 01 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù đến 05 năm;

c) 05 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm;

d) 07 năm trong trường hợp bị phạt tù trên 15 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án, hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì Tòa án quyết định việc xóa án tích từ khi người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 108 như sau:

“1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 109 như sau:

“1. Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án;”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 110 như sau:

“1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án:

a) Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Gây cơ sở để hoạt động tình báo phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;

c) Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 112 như sau:

“1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình;”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 113 như sau:

“1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 114 như sau:

“1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 123 như sau:

“1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình:

- a) Giết 02 người trở lên;
- b) Giết người dưới 16 tuổi;
- c) Giết phụ nữ mà biết là có thai;
- d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;
- đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;
- e) Giết người mà liên trước đó hoặc ngay sau đó lại thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;
- g) Đề thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;
- h) Đề lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;
- i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;
- k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;
- l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;
- m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;
- n) Có tính chất côn đồ;
- o) Có tổ chức;
- p) Tái phạm nguy hiểm;
- q) Vì động cơ đê hèn.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 142 như sau:

“3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình:

- a) Có tổ chức;
- b) Nhiều người hiếp một người;
- c) Đối với người dưới 10 tuổi;
- d) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;
- e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.”.

20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 192 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả thuộc một trong các trường hợp sau đây, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các điều 193, 194 và 195 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng hoặc dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 193, 194, 195, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;

c) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 12.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 12.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 193 như sau:

“5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 12.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 12.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 18.000.000.000 đồng đến 36.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

22. Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5 và 6 Điều 194 như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án:

a) Thu lợi bất chính 2.000.000.000 đồng trở lên;

b) Làm chết 02 người trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên;

d) Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 8.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 8.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 18.000.000.000 đồng đến 30.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 30.000.000.000 đồng đến 40.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 195 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng hoặc dưới 30.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 196 và 200 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

c) Thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 12.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 12.000.000.000 đồng đến 18.000.000.000 đồng;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thì bị phạt tiền từ 18.000.000.000 đồng đến 30.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

đ) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

e) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 235 như sau:

“Điều 235. Tội gây ô nhiễm môi trường

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 03 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 1.000 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 3.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 500 kilôgam đến dưới 1.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 1.500 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại khác nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Xả thải ra môi trường từ 500 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 5.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 300 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 500 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

d) Xả thải ra môi trường 500 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 02 lần đến dưới 03 lần hoặc từ 300 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 500 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 100 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 300 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

đ) Thải ra môi trường từ 150.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 300.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 100.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 150.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

e) Thải ra môi trường 150.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 02 lần đến dưới 03 lần hoặc từ 100.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 150.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 50.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 100.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

g) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường từ 100.000 kilôgam đến dưới 200.000 kilôgam hoặc từ 70.000 kilôgam đến dưới 100.000 kilôgam nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

h) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều từ 50 milisivơ (mSv) trên năm đến dưới 200 milisivơ (mSv) trên năm hoặc giá trị suất liều từ 0,0025 milisivơ (mSv) trên giờ đến dưới 0,01 milisivơ (mSv) trên giờ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 05 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 10.000 kilôgam đến dưới 50.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Xả thải ra môi trường từ 5.000 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 10.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 500 mét khối (m^3) trên ngày đến dưới 5.000 mét khối (m^3) trên ngày nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

c) Thải ra môi trường từ 300.000 mét khối (m^3) trên giờ đến dưới 500.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc từ 150.000 mét

khối (m^3) trên giờ đến dưới 300.000 mét khối (m^3) trên giờ khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

d) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường từ 200.000 kilôgam đến dưới 500.000 kilôgam;

đ) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều từ 200 milisivơ (mSv) trên năm đến dưới 400 milisivơ (mSv) trên năm hoặc giá trị suất liều từ 0,01 milisivơ (mSv) trên giờ đến dưới 0,02 milisivơ (mSv) trên giờ;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 07 năm:

a) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật 5.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc 50.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại khác;

b) Xả thải ra môi trường 10.000 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc 5.000 mét khối (m^3) trên ngày trở lên nước thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

c) Thải ra môi trường 500.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường từ 03 lần đến dưới 05 lần hoặc 300.000 mét khối (m^3) trên giờ trở lên khí thải có thông số môi trường nguy hại vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường 05 lần trở lên;

d) Chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường trái pháp luật chất thải rắn thông thường 500.000 kilôgam trở lên;

đ) Xả thải ra môi trường nước thải, chôn, lấp, đổ, thải ra môi trường chất thải rắn hoặc phát tán khí thải có chứa chất phóng xạ vượt giá trị liều 400 milisivơ (mSv) trên năm trở lên hoặc giá trị suất liều 0,02 milisivơ (mSv) trên giờ trở lên;

e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 14.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 14.000.000.000 đồng đến 24.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 02 năm;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 24.000.000.000 đồng đến 40.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 236 như sau:

“Điều 236. Tội vi phạm quy định về quản lý chất thải nguy hại

1. Người nào có thẩm quyền mà cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm dưới trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 02 năm đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 05 năm:

a) Chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy từ 5.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép;

b) Có tổ chức;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc trường hợp chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy 10.000 kilôgam trở lên; chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường thuộc nguồn phóng xạ loại có mức độ nguy hiểm trên trung bình theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ vượt quy chuẩn cho phép, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 237 như sau:

“Điều 237. Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vi phạm quy định về phòng ngừa sự cố môi trường để xảy ra sự cố môi trường;

b) Vi phạm quy định về ứng phó, khắc phục sự cố môi trường làm môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121% hoặc gây thiệt hại từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Làm chết người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

c) Gây thiệt hại từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 7.000.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại 7.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 238 như sau:

“Điều 238. Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121% hoặc gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 303 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai;

b) Làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép;

d) Sử dụng chất nổ, gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc

phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định;

đ) Vận hành hồ chứa nước không đúng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa; vận hành công trình phân lũ, làm chậm lũ không đúng với quy trình, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Làm chết người;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

đ) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

c) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 02 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất

định từ 01 năm đến 03 năm.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 239 như sau:

“Điều 239. Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam

1. Người nào đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam trái pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đưa từ 1.000 kilôgam đến dưới 3.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 3.000 kilôgam đến dưới 10.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

b) Đưa từ 70.000 kilôgam đến dưới 170.000 kilôgam chất thải khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Đưa từ 3.000 kilôgam đến dưới 5.000 kilôgam chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc từ 10.000 kilôgam đến dưới 50.000 kilôgam chất thải nguy hại khác;

c) Đưa từ 170.000 kilôgam đến dưới 300.000 kilôgam chất thải khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 4.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Đưa 5.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại có thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật hoặc có chứa chất phải loại trừ theo Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc 50.000 kilôgam trở lên chất thải nguy hại khác;

b) Đưa 300.000 kilôgam trở lên chất thải khác.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 14.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 240 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 241 như sau:

“Điều 241. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm:

a) Đưa vào, mang ra hoặc cho phép đưa vào, mang ra khỏi vùng có dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc diện kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 242 như sau:

“Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản

1. Người nào vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây, gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thủy sản thu được trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, hóa chất, dòng điện hoặc phương tiện, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản trong khu vực cấm hoặc trong khu vực cấm có thời hạn;

c) Khai thác loài thủy sản bị cấm khai thác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 244 của Bộ luật này;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

g) Vi phạm quy định khác của pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 05 năm:

a) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng hoặc thủy sản thu được trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) Làm chết người;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Gây thiệt hại nguồn lợi thủy sản 1.500.000.000 đồng trở lên hoặc thủy sản thu được trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

b) Làm chết 02 người trở lên;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 243 như sau:

“Điều 243. Tội hủy hoại rừng

1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 30.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông (m^2);

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2);

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) đến dưới 7.000 mét vuông (m^2);

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 mét vuông (m^2) đến dưới 3.000 mét vuông (m^2);

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

e) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

g) Diện tích rừng hoặc trị giá lâm sản dưới mức quy định tại một trong các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích từ 50.000 mét vuông (m^2) đến dưới 100.000 mét vuông (m^2);

đ) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông (m^2);

e) Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.000 mét vuông (m^2) đến dưới 10.000 mét vuông (m^2);

g) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 mét vuông (m^2) đến dưới 5.000 mét vuông (m^2);

h) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

i) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng có diện tích 100.000 mét vuông (m^2) trở lên;

b) Rừng sản xuất có diện tích 50.000 mét vuông (m^2) trở lên;

c) Rừng phòng hộ có diện tích 10.000 mét vuông (m^2) trở lên;

d) Rừng đặc dụng có diện tích 5.000 mét vuông (m^2) trở lên;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá 200.000.000 đồng trở lên trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích;

e) Thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá 100.000.000 đồng trở lên; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá 200.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 4.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 14.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến

400.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 244 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nào vi phạm quy định về bảo vệ động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hoặc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản này;

c) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép ngà voi có khối lượng từ 02 kilôgam đến dưới 20 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 50 gam đến dưới 01 kilôgam;

d) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà không thuộc loài quy định tại điểm a khoản này với số lượng từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác;

đ) Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm d khoản này;

e) Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoặc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật có số lượng dưới mức quy định tại các điểm c, d và đ khoản này nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g, h, i và k khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 10.000.000.000 đồng đến 20.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 20.000.000.000 đồng đến 30.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 245 như sau:

“Điều 245. Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

b) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích từ 300 mét vuông (m^2) đến dưới 500 mét vuông (m^2);

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong những hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Gây thiệt hại về tài sản 200.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại đến cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích 500 mét vuông (m^2) trở lên;

c) Có tổ chức;

d) Sử dụng công cụ, phương tiện, biện pháp bị cấm;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

d) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 246 như sau:

“Điều 246. Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vật phạm pháp trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc trong trường hợp vật phạm pháp trị giá dưới 250.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản từ 150.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Nhập khẩu trái phép loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại trong trường hợp vật phạm pháp trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

c) Phát tán loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại hoặc loài động vật, thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại, gây thiệt hại về tài sản 500.000.000 đồng trở lên;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

4. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 2.000.000.000 đồng đến 6.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 6.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm;

c) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 248 như sau:

“Điều 248. Tội sản xuất trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- e) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 200 mililit;
- i) Tái phạm nguy hiểm;
- k) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

d) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

đ) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 200 mililit đến dưới 750 mililit;

e) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm đ khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 30 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 100 gam đến dưới 03 kilôgam;

c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 300 gam đến dưới 09 kilôgam;

d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 750 mililit đến dưới 22 lít;

đ) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản này.

5. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 30 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 03 kilôgam trở lên;

c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 09 kilôgam trở lên;

d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 22 lít trở lên;

đ) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản này.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 249 như sau:

“Điều 249. Tội tàng trữ trái phép chất ma túy

1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 05 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 250, 251, 252 và 256a của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

g) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

h) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ

quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;

- i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm e đến điểm m khoản này;
- o) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;
- b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;
- c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;
- h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;
- b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;
- c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ

quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 250 như sau:

“Điều 250. Tội vận chuyển trái phép chất ma túy

1. Người nào vận chuyển trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích sản xuất, mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 249, 251, 252 và 256a của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Phạm tội 02 lần trở lên;
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;
- d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;
- e) Qua biên giới;
- g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- h) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- i) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- k) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- o) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản này;
- p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;
- b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;
- c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới

300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 251 như sau:

“Điều 251. Tội mua bán trái phép chất ma túy

1. Người nào mua bán trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

- đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;
- e) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho người dưới 16 tuổi;
- g) Qua biên giới;
- h) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;
- i) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;
- k) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;
- l) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;
- m) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;
- n) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;
- o) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;
- p) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm h đến điểm o khoản này;
- q) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

- a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;
- b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;
- c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;
- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;
- h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các

chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 30 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam đến dưới 03 kilôgam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 75 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 600 kilôgam đến dưới 1.200 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 150 kilôgam đến dưới 300 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 300 gam đến dưới 09 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 750 mililit đến dưới 22 lít;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 30 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 03 kilôgam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 150 kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 1.200 kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 300 kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 09 kilôgam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 22 lít trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

6. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 252 như sau:

“Điều 252. Tội chiếm đoạt chất ma túy

1. Người nào chiếm đoạt chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 248, 249, 250, 251 và 256a của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 10 kilôgam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 01 gam đến dưới 20 gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội;

e) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 500 gam đến dưới 01 kilôgam;

g) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 05 gam đến dưới 30 gam;

h) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 25 kilôgam;

i) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 200 kilôgam;

k) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 10 kilôgam đến dưới 50 kilôgam;

l) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 20 gam đến dưới 100 gam;

m) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 100 mililit đến dưới 250 mililit;

n) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm e đến điểm m khoản này;

o) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng từ 01 kilôgam đến dưới 05 kilôgam;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng từ 30 gam đến dưới 100 gam;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng từ 25 kilôgam đến dưới 75 kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 200 kilôgam đến dưới 600 kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 50 kilôgam đến dưới 150 kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng từ 100 gam đến dưới 300 gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 250 mililit đến dưới 750 mililit;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có khối lượng 05 kilôgam trở lên;

b) Heroine, Cocaine, Methamphetamine, Amphetamine, Ketamine, Fentanyl, MDMA hoặc XLR-11 có khối lượng 100 gam trở lên;

c) Lá cây côca; lá khát (lá cây *Catha edulis*); lá, rễ, thân, cành, hoa, quả

của cây cần sa hoặc bộ phận của cây khác có chứa chất ma túy do Chính phủ quy định có khối lượng 75 kilôgam trở lên;

- d) Quả thuốc phiện khô có khối lượng 600 kilôgam trở lên;
- đ) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng 150 kilôgam trở lên;
- e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có khối lượng 300 gam trở lên;
- g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích 750 mililit trở lên;

h) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 255 như sau:

“1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.”.

42. Bổ sung Điều 256a sau Điều 256 như sau:

“Điều 256a. Tội sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 03 năm:

- a) Đang trong thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc, điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;
- b) Đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện theo quy định của Luật phòng, chống ma túy;
- c) Đang trong thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và đã từng bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy;
- d) Trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

2. Tái phạm tội này thì bị phạt tù từ 03 năm đến 05 năm.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 299 như sau:

“1. Người nào nhằm gây ra tình trạng hoảng sợ trong công chúng mà xâm phạm tính mạng của người khác hoặc phá hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân, *tù chung thân không xét giảm án* hoặc tử hình.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 317 như sau:

“Điều 317. Tội vi phạm quy định về an toàn thực phẩm

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây vi phạm quy định về an toàn thực phẩm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Sử dụng động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật để chế biến thực phẩm hoặc cung cấp, bán thực phẩm có nguồn gốc từ động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy mà sản phẩm trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trong sản xuất thực phẩm mà sản phẩm trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc sản phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

d) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

đ) Nhập khẩu, cung cấp hoặc bán thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; thực phẩm trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

e) Thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm đ khoản này hoặc chế biến, cung cấp, bán thực phẩm thực phẩm không bảo

đảm quy chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn thực phẩm gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 05 người đến 20 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Làm chết người;
- c) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 21 người đến 100 người;
- d) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 20.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- g) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;
- h) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
- i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- a) Làm chết 02 người;
- b) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của từ 101 người đến 200 người;
- c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122 % đến 200%;
- d) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới

300.000.000 đồng;

d) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Làm chết 03 người trở lên;

b) Gây ngộ độc ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của 201 người trở lên;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201 trở lên;

d) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm cấm sử dụng hoặc ngoài danh mục được phép sử dụng trị giá 500.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 300.000.000 đồng trở lên;

đ) Thực phẩm có sử dụng nguyên liệu là động vật chết do bệnh, dịch bệnh hoặc động vật bị tiêu hủy trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

e) Thực phẩm có sử dụng chất, hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phụ gia thực phẩm hoặc chất hỗ trợ chế biến thực phẩm chưa được phép sử dụng hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên hoặc thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.”.

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 353 như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 354 như sau:

“4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù 20

năm, tù chung thân hoặc tù chung thân không xét giảm án:

a) Cửa hồi lộ là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

47. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 355 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”.

48. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 356 như sau:

“4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

49. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 357 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

50. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 358 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

51. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 359 như sau:

“5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.”.

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 421 như sau:

“1. Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền khác, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc chung thân không xét giảm án.”.

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 422 như sau:

“1. Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà thực hiện hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó hoặc thực hiện hành vi diệt chủng khác hoặc thực hiện hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung

thân không xét giảm án hoặc tử hình.”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 423 như sau:

“1. Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm hoặc thực hiện hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án hoặc tử hình.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 80 như sau:

“d) Văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (nếu có);”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 82 như sau:

“c) Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình công bố quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình.

Ngay sau khi Chủ tịch Hội đồng thi hành án công bố các quyết định, Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp hoặc Vệ binh hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ giao các quyết định trên cho người chấp hành án để người đó tự đọc. Trường hợp người chấp hành án không biết chữ, không biết tiếng Việt hoặc không tự mình đọc được thì Hội đồng thi hành án tử hình chỉ định người đọc hoặc phiên dịch các quyết định trên cho người đó nghe. Quá trình công bố và đọc các quyết định phải được chụp ảnh, ghi hình, ghi âm và lưu vào hồ sơ thi hành án tử hình;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Luật Đặc xá số 30/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. *Đặc xá* là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung

thân và chuyển từ hình phạt tù chung thân không xét giảm án thành hình phạt tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Quyết định đặc xá là văn bản của Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân; quyết định chuyển từ hình phạt tù chung thân không xét giảm án thành hình phạt tù chung thân.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Sau khi được công bố, Quyết định về đặc xá được niêm yết tại trại giam, trại tạm giam.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt và đủ số kỳ được xếp loại chấp hành án phạt tù khá hoặc tốt do Chủ tịch nước quyết định trong mỗi lần đặc xá;”;

e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 11 như sau:

“a) Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;”;

g) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 Điều 11 như sau:

“g) Phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong trại giam, trại tạm giam;”;

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ, danh sách người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá

1. Ngay sau khi nhận được Quyết định về đặc xá, trại giam, trại tạm giam phải niêm yết, phổ biến cho người đang chấp hành án phạt tù biết.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được niêm yết, phổ biến, người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn căn cứ vào quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này làm đơn đề nghị đặc xá.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được niêm yết, phổ biến, việc lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá thực hiện như sau:

a) Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá gửi Tổ thẩm định liên ngành;

b) Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp để gửi Tổ thẩm định liên ngành;

c) Giám thị trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để gửi Tổ thẩm định liên ngành;

d) Người bị kết án phạt tù đang chấp hành án tại trại giam, trại tạm giam bị trích xuất để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội khác, nếu đủ điều kiện được đề nghị đặc xá thì Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam đang quản lý hồ sơ gốc của người đó lập hồ sơ đề nghị đặc xá. Giám thị trại tạm giam nhận người bị trích xuất nhưng không quản lý hồ sơ gốc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan đang quản lý hồ sơ gốc của người đó lập hồ sơ đề nghị đặc xá;

đ) Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá, báo cáo Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng để gửi Tổ thẩm định liên ngành.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định về đặc xá được công bố, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu đã ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có trách nhiệm thông báo Quyết định về đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá gửi Tổ thẩm định liên ngành.

Trường hợp người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cư trú ở địa phương ngoài phạm vi địa giới hành chính của Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thì Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ thông báo cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự khu vực nơi người đang được tạm đình chỉ cư trú lập danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá, chuyển đến Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ để tổng hợp, gửi Tổ thẩm định liên ngành.

4. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu có trách nhiệm thông báo, niêm yết công khai danh sách người được đề nghị đặc xá.

5. Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát có thẩm quyền quy định tại Điều 30 của Luật này về kết quả lập danh sách, hồ sơ của người được đề nghị đặc xá để kiểm sát trước khi gửi Tổ thẩm định liên ngành.

6. Giám thị trại giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân

khu căn cứ kết quả thẩm định của Tổ thẩm định liên ngành lập danh sách, hồ sơ của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá và danh sách, hồ sơ của người không đủ điều kiện đề nghị đặc xá gửi Thường trực Hội đồng tư vấn đặc xá.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn thực hiện Điều này.”;

i) Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Thực hiện Quyết định đặc xá

1. Văn phòng Chủ tịch nước chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức công bố Quyết định đặc xá. Quyết định đặc xá được thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Quyết định đặc xá và danh sách người được đặc xá được niêm yết tại trại giam, trại tạm giam nơi người được đặc xá đang chấp hành án và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội nơi người đó về cư trú, làm việc; trường hợp người được đặc xá là người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc đơn vị quân đội được giao quản lý người đó.

2. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tổ chức công bố và thực hiện Quyết định đặc xá đối với người được đặc xá.

3. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Giám thị trại giam thuộc quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam Công an cấp tỉnh được đặc xá.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam cấp quân khu được đặc xá.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu cấp chứng nhận đặc xá cho người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đặc xá.

4. Người đã cấp chứng nhận đặc xá có trách nhiệm gửi bản sao chứng nhận đó đến Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan chịu trách nhiệm thi hành các hình phạt bổ sung, cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định chưa có điều kiện thi hành án, Công an cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người được đặc xá về cư trú, làm việc, cơ quan nhận người bị trích xuất.

Trường hợp không xác định được nơi người được đặc xá về cư trú thì cơ

quan đã cấp chứng nhận đặc xá có trách nhiệm liên hệ với Công an cấp xã hoặc tổ chức, đơn vị quân đội để tiếp nhận người được đặc xá và gửi bản sao chứng nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó sẽ về cư trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội nơi người đó về làm việc.”;

k) Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Người được đặc xá trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp đặc biệt để đáp ứng yêu cầu về đối nội, đối ngoại của Nhà nước, Chủ tịch nước quyết định đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, người đang được hoãn chấp hành án phạt tù, người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người đang chấp hành án phạt tù chung thân mà không phụ thuộc vào các điều kiện quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này và quyết định chuyển từ hình phạt tù chung thân không xét giảm án thành hình phạt tù chung thân.”;

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Bộ Công an chịu trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị đặc xá của người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tù chung thân không xét giảm án báo cáo Chính phủ để trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.”;

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Chủ trì phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động đặc xá tại các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.”;

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực lập danh sách, hồ sơ đề nghị đặc xá, tổ chức thực hiện Quyết định về đặc xá, Quyết định đặc xá theo quy định của Luật này.”;

o) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự khu vực trong việc:

a) Cung cấp thông tin, giấy tờ có liên quan đến nghĩa vụ thi hành phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự của người đủ điều kiện được đề nghị đặc xá;

b) Nhận, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản mà người phải thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ dân sự khác đã nộp.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Tiếp nhận, xác minh người đến trình báo

1. Người nào có căn cứ cho rằng mình là nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp có căn cứ cho rằng người được họ đại diện là nạn nhân thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất trình báo về việc bị mua bán. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan, tổ chức tiếp nhận trình báo có trách nhiệm đưa ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

2. Khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện ngay việc tiếp nhận, hỗ trợ và chậm nhất là 03 ngày phải chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) xác minh thông tin ban đầu.

Sau khi xác minh thông tin ban đầu, nếu chưa có giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh nạn nhân và trả lời bằng văn bản cho cơ quan đã đề nghị.

Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh nạn nhân không quá 02 tháng; trường hợp chưa thể xác định được nạn nhân trong thời hạn 02 tháng thì thời hạn xác minh có thể kéo dài thêm, nhưng tổng thời hạn xác minh không quá 04 tháng.

4. Ngay sau khi có kết quả xác minh hoặc hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Công an cấp tỉnh phải cấp một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này.

5. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định tại Chương V của Luật này. Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì cơ quan chuyên môn y tế cấp tỉnh chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu

1. Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã giải cứu nạn nhân tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh gần nơi họ được giải cứu.

Cơ quan giải cứu có trách nhiệm xác minh, cấp giấy xác nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này cho người được giải cứu; trường hợp chưa có đủ căn cứ xác định nạn nhân thì sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân; thời hạn xác minh và cấp giấy xác nhận được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật này.

2. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ đối với người được giải cứu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 và Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về

1. Việc tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân từ nước ngoài trở về qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu về nạn nhân và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an trong việc xác minh nhân thân của nạn nhân, cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa về nước;

b) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc tiếp nhận; tiến hành xác minh và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân theo đề nghị của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì chuyển giao họ cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người

thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì làm thủ tục chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

2. Việc tiếp nhận người trở về Việt Nam theo thỏa thuận quốc tế song phương có liên quan về phòng, chống mua bán người được thực hiện theo thỏa thuận đó.

Cơ quan đã tiếp nhận có trách nhiệm xác minh theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 27 và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam

1. Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan, tổ chức đã tiếp nhận thông tin, tài liệu có trách nhiệm báo ngay cho Công an cấp tỉnh nơi người nước ngoài đang có mặt để xác minh, giải cứu.

Trường hợp thông qua hoạt động nghiệp vụ mà phát hiện người nước ngoài có dấu hiệu bị mua bán tại Việt Nam hoặc người nước ngoài đến trình báo họ là nạn nhân bị mua bán thì cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân tiến hành giải cứu, xác minh.

Khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan đã giải cứu, tiếp nhận trình báo cấp giấy xác nhận quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này trước khi chuyển giao.

2. Sau khi tiếp nhận hoặc giải cứu người nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe; thực hiện việc hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi cơ quan tiếp nhận có trụ sở hoặc nơi họ được giải cứu.

3. Sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh tiến hành hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này và thông báo cho cơ quan chuyên môn về ngoại vụ cấp tỉnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc nước họ thường trú.

4. Khi nhận được công hàm của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc là người đang thường trú tại nước đó trả lời đồng

ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh của nạn nhân cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

5. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi đang lưu giữ nạn nhân, Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú, các tổ chức quốc tế có liên quan để phối hợp đưa nạn nhân về nước.

6. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân

1. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân là một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

- a) Giấy xác nhận là nạn nhân hoặc giấy xác nhận không phải là nạn nhân;
- b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh người đó là nạn nhân do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Luật này;
- b) Cơ quan giải cứu, tiếp nhận quy định tại các điều từ Điều 28 đến Điều 31 của Luật này;
- c) Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân;
- d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

3. Trường hợp đã cấp giấy xác nhận quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này chứng minh được việc cấp giấy xác nhận chưa đúng thì có trách nhiệm hủy và cấp lại giấy xác nhận.”;

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã thực hiện việc tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế, hỗ trợ pháp luật theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đã thực hiện việc giải cứu, tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã đã thực hiện việc tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ pháp luật.

4. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ chi phí đi lại, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm, trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn.

5. Cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn việc làm trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

6. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về chính sách hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, thanh tra công tác hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

3. Thực hiện công tác tiếp nhận thông tin, tin báo, tố giác về mua bán người tới tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người.

4. Chủ trì phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hiện, báo cáo, cung cấp thông tin trường hợp có dấu hiệu mua bán người, mua bán bộ phận cơ thể người, thỏa thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai.

5. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người theo thẩm quyền.”;

h) Bãi bỏ Điều 52.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2023/QH15, Luật số 30/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15 và Luật số 52/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 như sau:

“5. Thực hiện quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; chủ trì quản lý và thực hiện bảo đảm an ninh hàng không; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Thực hiện quản lý về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng theo quy định của pháp luật.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 16 như sau:

“7. Thực hiện quản lý về công tác điều tra và phòng, chống tội phạm. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, bạo loạn và giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra tội phạm theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác thống kê hình sự; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, về bảo vệ môi trường và kiến nghị biện pháp khắc phục; thực hiện công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 16 như sau:

“10. Thực hiện quản lý về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu căn cước công dân, lý lịch tư pháp, con dấu, trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; cấp, quản lý thẻ Căn cước công dân và giấy tờ tùy thân khác; thực hiện quản lý về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đăng ký, cấp, quản lý biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện quản lý về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện quản lý về an ninh, trật tự đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân bao gồm:

- a) Bộ Công an;
- b) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- c) Công an xã, phường, đặc khu;
- d) Công an tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.”;
- e) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an xã, phường, đặc khu và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.”;

- g) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 24 như sau:

“d) Trưởng phòng; Trung đoàn trưởng;”;

- h) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 24 như sau:

“đ) Đội trưởng; Trưởng Công an xã, phường, đặc khu; Tiểu đoàn trưởng;”;

- i) Bổ sung khoản 3a vào Điều 33 như sau:

“3a. Nhà nước bố trí đất từ quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai để bàn giao cho Bộ Công an làm cơ quan chủ quản, quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan phù hợp với nhu cầu của Bộ Công an.”;

- k) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 38 như sau:

“6. Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng chính sách về đất ở, phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.”;

- l) Bãi bỏ khoản 2 Điều 17.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

- 1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Luật này được áp dụng như sau:

a) Điều 1 của Luật này được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025;

b) Tội phạm quy định tại khoản 42 Điều 1 của Luật này; các điều luật bổ sung hành vi phạm tội mới, các điều luật quy định một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới; các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này,

vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 để giải quyết;

c) Đối với những hành vi phạm tội đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì không được căn cứ vào những quy định của Luật này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc xét xử giám đốc thẩm phải tuân theo quy định tại điểm b khoản này.

2. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Luật này nhưng chưa thi hành thì không thi hành án và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

3. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nhưng chưa thi hành thì thực hiện như sau:

a) Nếu theo quy định của Luật này mà người phạm tội thuộc trường hợp mức cao nhất của khung hình phạt không là tử hình, thì không thi hành án và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt đó;

b) Nếu theo quy định của Luật này mà người phạm tội thuộc trường hợp khung hình phạt là chung thân không xét giảm án hoặc tử hình, thì thực hiện như sau: Nếu thuộc trường hợp mức thấp nhất của khung hình phạt thì không thi hành án và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân không xét giảm án. Nếu thuộc trường hợp cao hơn mức thấp nhất của khung hình phạt mà người phạm tội không là chủ mưu, cầm đầu, vai trò chính, giúp sức tích cực trong vụ án có đồng phạm, không có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên thì không thi hành án và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân không xét giảm án.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn